

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH
TỈNH NAM ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 131/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 31-3-2025

V/v: Không công nhận quan hệ vợ
chồng giữa bà Đặng Thị Mai
Phương và ông Trần Ngọc Thực

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH, TỈNH NAM ĐỊNH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Phạm Văn Bang.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Ngô Kim Thành

Bà Phạm Lan Anh.

- **Thư ký phiên toà:** Bà Vũ Thị Thiên Dung - Thư ký Toà án của Tòa án nhân dân thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định tham gia phiên toà:** Ông Trần Quang Thành - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2025 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 69/2025/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 3 năm 2025 về “Không công nhận quan hệ vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Đặng Thị Mai P, sinh năm 1966; Nơi đăng ký thường trú và nơi cư trú: Số nhà A, đường V, phường C, thành phố N, tỉnh Nam Định; Số căn cước công dân: 036166002193. Có đơn đề nghị vắng mặt.

- **Bị đơn:** Ông Trần Ngọc T, sinh năm 1964; Nơi đăng ký thường trú và nơi cư trú: Số nhà A, đường V, phường C, thành phố N, tỉnh Nam Định; Số căn cước công dân: 036064007719. Có đơn đề nghị vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện đề ngày 12-12-2024, Bản tự khai ngày 07-3-2025, trong quá trình giải quyết vụ án, Nguyên đơn là bà Đặng Thị Mai P trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Trần Ngọc T tự do tìm hiểu, tự nguyện lấy nhau và bắt đầu chung sống cùng nhau từ ngày 02-11-1987 nhưng không có đăng ký kết hôn. Kể từ khi chung sống, bà P và ông T cùng cư trú tại địa chỉ số

A V, phường C, thành phố N, tỉnh Nam Định đến nay. Bà P và ông T cùng chung sống hoà thuận đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do ông T có mối quan hệ ngoại tình. Bà P và ông T đã sống ly thân từ năm 2020. Nay bà P nhận thấy tình cảm với ông T không còn, cuộc sống hôn nhân không thể tiếp tục nên đề nghị Toà án giải quyết cho bà P ly hôn với ông T. Do bà P và ông T chung sống nhưng không đăng ký kết hôn nên bà P yêu cầu Toà án không công nhận ông bà là vợ chồng.

Về con chung: Bà Đặng Thị Mai P và bà Trần Ngọc T có 02 chung là chị Trần Thị Huyền T1, sinh ngày 02-11-1988, giới tính: Nữ; chị Trần Thị Như Q, sinh ngày 17-7-1992, giới tính: Nữ. Hai con chung của bà P và ông T đều đã trưởng thành, trên 18 tuổi, đã lập gia đình riêng, nên bà P không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung và công nợ chung: Bà P không yêu cầu Toà án giải quyết.

2. Tại Bản tự khai đề ngày 13-3-2025, và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông Trần Ngọc T thống nhất với lời trình bày của Nguyên đơn về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và công nợ chung. Ông T đồng ý với yêu cầu ly hôn của bà P và thống nhất với yêu cầu của bà P về việc không yêu cầu Toà án giải quyết vấn đề con chung, tài sản chung và công nợ chung.

3. Kết quả xác minh ngày 18-3-2025 của Toà án tại Ủy ban nhân dân phường C, thành phố N, tỉnh Nam Định: Theo hệ thống phần mềm hộ tịch và kết quả tra cứu hồ sơ lưu trữ tại Ủy ban nhân dân phường, từ ngày 31-01-2004 đến ngày 18-3-2025, không có thông tin đăng ký kết hôn của bà Đặng Thị Mai P và ông Trần Ngọc T. Trước ngày 31-01-2004, phường C chưa thành lập, địa chỉ nơi bà P và ông T đăng ký thường trú thuộc phường N, thành phố N, tỉnh Nam Định.

4. Kết quả xác minh ngày 19-3-2025 của Toà án tại Ủy ban nhân dân phường N, thành phố N, tỉnh Nam Định: Theo hồ sơ lưu trữ tại Ủy ban nhân dân phường, từ ngày 01-01-1990 đến ngày 19-3-2025, không có thông tin đăng ký kết hôn của bà Đặng Thị Mai P và ông Trần Ngọc T.

5. Tại đơn xin xác nhận tình trạng hôn nhân ngày 07-3-2025, được chính quyền địa phương xác nhận: Bà Đặng Thị Mai P và ông Trần Ngọc T có tổ chức đám cưới ngày 02-11-1987 tại địa chỉ số A, đường V, phường C, thành phố N, tỉnh Nam Định và chung sống với nhau kể ngày 02-11-1987 cho đến nay.

6. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Nam Định tham gia phiên toà:

Về tố tụng: Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định pháp luật về nhiệm vụ, quyền hạn tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án thẩm phán đã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ theo Điều 97 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng nhiệm vụ quyền hạn theo quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc chấp

hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn là bà P và bị đơn là ông T đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, Điều 71 và Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà P và ông T.

Về con chung, tài sản chung, công nợ chung không xem xét giải quyết.

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nguyên đơn phải nộp theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Bà Đặng Thị Mai P có đơn khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết vấn đề ly hôn với ông Trần Ngọc T. Xét thấy, bà P và ông T tự nguyện chung sống từ ngày 02-11-1987 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Do đó, tranh chấp giữa bà P và ông T là tranh chấp về hôn nhân gia đình theo quy định tại Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn là ông Trần Ngọc T đăng ký thường trú và cư trú tại địa chỉ: Số nhà A, đường V, phường C, thành phố N, tỉnh Nam Định. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm của Toà án nhân dân thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

[1.3] Về sự có mặt của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn và bị đơn đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227, Điều 228, khoản 1 Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà Đặng Thị Mai P và ông Trần Ngọc T.

[2] Về nội dung vụ án.

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Đặng Thị Mai P và ông Trần Ngọc T có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật, chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện từ ngày 02-11-1987 đến nay nhưng không thực hiện việc đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Do đó, bà P và ông T không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Trong quá trình chung sống, bà P và ông T phát sinh mâu thuẫn. Bà P và ông T đều xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Toà án giải quyết ly hôn.

Xét thấy, mâu thuẫn giữa bà P và ông T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 11 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000; điểm c khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09-06-

2000 về việc thi hành Luật Hôn nhân gia đình, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Đặng Thị Mai P và ông Trần Ngọc T.

[2.2] Về nuôi con chung: Bà P và ông T có 02 con chung là chị Trần Thị Huyền T1, sinh ngày 02-11-1988, giới tính: Nữ; chị Trần Thị Như Q, sinh ngày 17-7-1992, giới tính: Nữ. Hai con chung của bà P và ông T đều đã trưởng thành, trên 18 tuổi, đã lập gia đình riêng, bà P và ông T không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung và công nợ chung: bà P và ông T không yêu cầu giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nguyên đơn là bà Đặng Thị Mai P phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 11 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000; điểm c khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09-06-2000 về việc thi hành Luật Hôn nhân gia đình

Căn cứ vào Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và khoản 1 Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Đặng Thị Mai P và ông Trần Ngọc T.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Án phí ly hôn sơ thẩm: Bà Đặng Thị Mai P phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn) bà Đặng Thị Mai P đã nộp theo Biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002634 ngày 05 tháng 3 năm 2025 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

3. Quyền kháng cáo: Bà Đặng Thị Mai P và ông Trần Ngọc T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì bà Đặng Thị Mai P và ông Trần Ngọc T có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP. Nam Định
- Chi cục THADS TP. Nam Định;
- UBND phường Cửa Nam, TP Nam Định;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Bang